

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2013/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung và quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, huy động và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất theo thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIII, kỳ họp thứ 7 phê chuẩn giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về đề nghị số 951/TTr-STNMT ngày 10 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất năm 2014 làm căn cứ để:

- Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền bồi thường đất và bồi thường có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Mức giá đất quy định tại Quyết định này không áp dụng trong các trường hợp người sử dụng đất trả tiền thuê đất và giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHÍNH THỨC**

Nguyễn Khúc Chấn

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 37/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu)

A- BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. HUYỆN THAN UỶN

I.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NĂM C (2 VƯỜN)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	29	25	23
2	Xã Ta Gia	27	23	20
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	23	18	16

I.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM C (1 VƯỜN)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	28	25	22
2	Xã Ta Gia	26	22	20
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	18	15

I.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22
2	Xã Ta Gia	25	22	19

3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	17	15
---	---	----	----	----

I.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	26	24	22
2	Xã Ta Gia	21	18	16
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	19	16	14

I.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỐC SỈ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22
2	Xã Ta Gia	25	22	19
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	21	16	12

I.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SỈ XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	7	6	5
2	Xã Ta Gia	6	5	4
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	5	4	3

I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Canh tác thâm canh xuyên			Canh tác không thâm canh xuyên		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	22	19	17	16	15	13
2	Xã Ta Gia	20	18	15	15	13	11
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	18	14	12	13	10	9

I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT TÁI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	470	320	225	320	225	120
2	Các xã: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	365	260	210	210	120	90
3	Các xã: Tà Hả, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	150	130	110	110	80	75

I.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SỈ XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	376	256	180	256	180	96
2	Các xã: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	292	208	168	168	96	72
3	Các xã: Tà Hũa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	120	104	88	88	64	60

Ghi chú:

- **Xã Mường Cang:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven Quốc lộ 32, đo n ttiếp giáp c u Mường Cang đ n h t nhà ông Hành. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven Quốc lộ 32, Đất khu vực ven đo n ttiếp giáp nhà ông Hành đ n h t địa ph n xã; Đất khu vực ven đo n ttr m b o v th c v t đ n h t khu dân c . **Khu vực 3:** Các khu vực còn l i.

- **Xã Mường Than:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đ ng, đo n ttiếp giáp đ n h t địa ph n th t r n đ n đ ng vào Ph ng Quang. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đ ng vào Ph ng Quang đ n h t địa ph n xã. **Khu vực 3:** Các khu vực còn l i.

- **Xã Phúc Than:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đ ng r Sang Ngà, Nà Phát đ n c u Che Pó; Đất khu vực ven đ ng, đo n th 2 t Quốc lộ 279 đ n đ ng r vào đ m tái đ nh c S p Ng a 1, 2, 3. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đ ng, đo n 1 t c u Che Pó đ n h t địa ph n xã; đo n 2 t c u Mường Th an đ n đ ng r vào b n Nà Phát. **Khu vực 3:** Các khu vực còn l i.

- **Xã Mường Kim:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đ ng, đo n ttiếp giáp Tr ng c p 2 đ n đ u c u s t. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đ ng, đo n ttiếp giáp xã Mường Cang đ n h t Tr ng c p 2. **Khu vực 3:** Các khu vực còn l i.

I.10. B NG GIÁ Đ T T I ĐÔ TH

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đ ng ph	Đo n đ ng		VT1	VT2	VT3
		T	Đ n			
1	Quốc lộ 32	Đ u c u Mường Cang	H t ranh gi i đ t h t K m lâm	1300	650	400
2	Quốc lộ 32	Ti p giáp ranh gi i đ t H t K m lâm	H t ranh gi i đ t Sân v n đ ng	950	500	300
3	Quốc lộ 32	H t ranh gi i đ t Sân v n đ ng	Ti p giáp Ngã ba Quốc lộ 279	850	450	250
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	H t ranh gi i đ t nhà ông Chiềng	750	370	220
5	Quốc lộ 32	Ti p giáp ranh gi i đ t nhà ông Chiềng	Đ ng r vào b n Đông	630	330	200
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 (g n nhà ông Tuấn-Yên)	H t ranh gi i đ t Công an huy n khu 2	690	350	220
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	H t c ng nghĩa trang	350	200	130
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ranh gi i đ t nhà ông To n-Hi n	Ti p giáp ranh gi i đ t nhà ông Đ c - Sáu	400	200	120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
9	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Trần Ng-Loan, khu 5A	Ngã ba QL 279 (trên đường PTTH)	400	200	120
10	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Đầu phố UBNDTT Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Thu-Th	400	200	120
11	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Hoàng-Thao, khu 5A	Hết ranh giới đất nhà ông Trang-Liên	350	180	110
12	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Tòng-H	Hết ranh giới đất nhà ông Thịnh-V	350	180	110
13	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Dũng-Loan, khu 5B	Hết ranh giới đất Trm Y tế TT Than Uyên	350	180	110
14	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Mô	350	180	110
15	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất nhà bà Lân, khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Tr	350	180	110
16	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Minh-Thuy, Đường vào M.Mít)	Hết ranh giới đất nhà ông Quý-Thanh	350	180	110
17	Nhánh n°i QL32	Ranh giới đất nhà ông Minh-N, khu 5A	Hết ranh giới đất nhà Bà Đ	230	130	110
18	Nhánh n°i QL32	Ngã 3 (gần nhà ông Ái-Liên)	Hết ranh giới đất H B n Đông	230	130	110
19	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ngã ba (gần nhà ông Tuyên)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện	950	500	300
20	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện	Cung Huyện (gần nhà ông Hoàng-Sinh)	470	250	150
21	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH	Hết ranh giới đất H t n UBND huyện, khu 2	470	250	150
22	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ngã 1 Nhà khách UBND huyện	Ngã 1 (gần nhà ông Nghi, khu 3)	580	300	200
23	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Thịnh-Th	Hết ranh giới đất nhà ông Đ -Dung	450	250	150
24	Nhánh n°i Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	600	300	200
25	Đường n°i th	Ranh giới đất nhà ông Thu -Ph	Hết ranh giới đất Trung tâm GDTX huyện (qua nhà ông Bào)	400	200	120
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Ranh giới đất nhà bà Thêu	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm-Hải	520	300	150

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (gần nhà bà Thanh)	400	200	120
28	Đường sau Sân vận động	Ranh giới đất nhà ông Lộc	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng-Tâm	350	180	110
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 (gần nhà ông Cẩm)	Hết ranh giới đất TT Yết (gần Đập tràn)	350	180	110
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Ranh giới đất nhà ông Hoà-Hồng	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng-Trâm	350	180	110
31	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Dung-Loan	Tiếp giáp đường cầu khu 8	350	180	110
32	Đường nhánh khu 2	Ranh giới đất nhà ông Bình-Hồng	Hết ranh giới đất nhà ông Kiên-Miền	350	180	110
33	Đường nội thị, khu 11	Ranh giới đất Trại Y Tế TT Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Cúc-Tiến	230	130	110
34	Đường nhánh khu 3	Tiếp giáp ranh giới đất TTGD TX huyện	Tiếp giáp bờ Hồ thối	350	180	110
35	Đường nội thị, khu 5B	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Văn Ng. Thu	Hết ranh giới đất nhà ông Tân-Hữu	230	130	110
36	Đường nhánh khu 8	Tiếp giáp đường Cầu khu 8	Hết ranh giới đất nhà ông Thông-Mão	230	130	110
37	Đường nội thị	Ranh giới đất Hộ gia đình UBND huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Năm-Lý	230	130	110
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp ranh giới đất Công an (gần nhà ông Xuân-Sơn)	Hết ranh giới đất nhà bà Tiến	230	130	110
39	Đoạn B10 khu 6 nội QL279 với trục 3	Tiếp giáp Quốc lộ 279	Tiếp giáp đường trục 3	230	130	110
40	Đường QL 279	Công vào nghĩa trang liệt sĩ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	230	130	110
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐΙΑ BÀN THỊ TRẤN				110		

I.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T T I ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Đầu cầu Móng Càng	Hết ranh giới đất hẻm Kiem Lam	1040	520	320
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Hộ gia đình Kiem Lam	Hết ranh giới đất Sân vận động	760	400	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
3	Quê cũ 32	Hết ranh giới đất Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quê cũ 279	680	360	200
4	Quê cũ 32	Ngã ba Quê cũ 279	Hết ranh giới đất nhà ông Chiềng	600	296	176
5	Quê cũ 32	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Chiềng	Đường rẽ vào bùn Đông	504	264	160
6	Nhánh Quê cũ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Tuấn-Yên)	Hết ranh giới đất Công an huyện khu 2	552	280	176
7	Quê cũ 279	Ngã 3 Quê cũ 32	Hết công nghĩa trang	280	160	104
8	Nhánh Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Tuấn-Hiến	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đức-Sáu	320	160	96
9	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Trần-Loan, khu 5A	Ngã ba QL 279 (trên đường PTTH)	320	160	96
10	Nhánh nđi Quê cũ 32	Đầu phố UBND TT Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Thu-Thị	320	160	96
11	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thao, khu 5A	Hết ranh giới đất nhà ông Trang-Liên	280	144	88
12	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Tông-Hi	Hết ranh giới đất nhà ông Thịnh-Văn, khu 5B	280	144	88
13	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Dũng-Loan, khu 5B	Hết ranh giới đất Trại Y tế TT Than Uyên	280	144	88
14	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Mô	280	144	88
15	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ranh giới đất nhà bà Lân, khu 7B	Hết ranh giới đất nhà ông Trường	280	144	88
16	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Minh-Thủy, Đường vào M.Mít)	Hết ranh giới đất nhà ông Quý-Thanh	280	144	88
17	Nhánh nđi QL32	Ranh giới đất nhà ông Minh-Ng, khu 5A	Hết ranh giới đất nhà Bà Đĩnh	184	104	88
18	Nhánh nđi QL32	Ngã 3 (gần nhà ông Ái-Liên)	Hết ranh giới đất Hố Bùn Đông	184	104	88
19	Nhánh nđi Quê cũ 32	Ngã ba (gần nhà ông Tuyên)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện	760	400	240
20	Nhánh nđi Quê cũ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện	Công Huyện đến (gần nhà ông Hoàng-Sinh)	376	200	120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
21	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện, khu 2	376	200	120
22	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND huyện	Ngã tư (gần nhà ông Nghi, khu 3)	464	240	160
23	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 (gần nhà ông Thỉnh-Thị)	Hết ranh giới đất nhà ông Đ -Dung	360	200	120
24	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ranh giới đất Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	480	240	160
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Thu -Phong	Hết ranh giới đất Trung tâm GDTX huyện (qua nhà ông Bào)	320	160	96
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Ranh giới đất nhà bà Thêu	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm-Hải	416	240	120
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (gần nhà bà Thanh)	320	160	96
28	Đường sau Sân vận động	Ranh giới đất nhà ông Lộc	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng-Tâm	280	144	88
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 (gần nhà ông Cẩm)	Hết ranh giới đất TT Y tế (gần Đập tràn)	280	144	88
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Ranh giới đất nhà ông Hoà-Hong	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng-Trâm	280	144	88
31	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Dung-Loan	Tiếp giáp đường cũ khu 8	280	144	88
32	Đường nhánh khu 2	Ranh giới đất nhà ông Bức-Hong	Hết ranh giới đất nhà ông K -Miên	280	144	88
33	Đường nội thị, khu 11	Ranh giới đất Trại Y tế TT Than Uyên	Hết ranh giới đất nhà ông Cúc-Tung	184	104	88
34	Đường nhánh khu 3	Tiếp giáp ranh giới đất TTGDTX huyện	Tiếp giáp bờ Hồ thủy trôn	280	144	88
35	Đường nội thị, khu 5B	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Văn -Thu	Hết ranh giới đất nhà ông Tân-Hu	184	104	88
36	Đường nhánh khu 8	Tiếp giáp đường cũ khu 8	Hết ranh giới đất nhà ông Thông-Mão	184	104	88
37	Đường nội thị	Ranh giới đất Hội trường UBND huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Năm-Lý	184	104	88

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
38	Đoạn nhánh khu 2	Từ giáp ranh giới đất Công an (gần nhà ông Xuân-Sơn)	Hết ranh giới đất nhà bà T	184	104	88
39	Đoạn B10 khu 6 nội QL279 với trục 3	Từ giáp Quốc lộ 279	Từ giáp đường trục 3	184	104	88
40	Đường QL 279	Cung vào nghĩa trang liệt sĩ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	184	104	88
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐÀ BÀN THỊ TRẤN				88		

II. HUYỆN TÂN UYÊN

II.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NẤM C (2 V)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	29	24	19
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mông Khoa, Hòa Mít, Nấm C	26	22	18
3	Các xã: Nấm Sơn, Tà Mít	24	20	17

II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NẤM C (1 V)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	27	23	18
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mông Khoa, Hòa Mít, Nấm C	25	21	17
3	Các xã: Nấm Sơn, Tà Mít	22	19	16

II.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	26	22	18
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mông Khoa, Hòa Mít, Nấm C	24	20	16
3	Các xã: Nấm Sơn, Tà Mít	21	17	14

II.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	25	21	18
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mông Khoa, Hòa Mít, Nấm C	21	18	14
3	Các xã: Nấm Sơn, Tà Mít	15	13	11

II.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỖ SẢN

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	26	22	18
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mỏ Ng Khoa, Hố Mít, Núi M Cùn	24	20	16
3	Các xã: Núi M S, Tà Mít	21	17	14

II.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên	6	5	4
2	Các xã: Thân Thuộc, Phước Ta, Trung Đông, Mỏ Ng Khoa, Phúc Khoa, Hố Mít, Núi M Cùn, Núi M S, Tà Mít	4	3	

II.7. BẢNG GIÁ ĐẤT NÚI RỪNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Canh tác thâm canh xuyên			Canh tác không thâm canh xuyên		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	21	18	14	16	13	11
2	Các xã: Phước Ta, Trung Đông, Mỏ Ng Khoa, Hố Mít, Núi M Cùn	19	16	13	14	12	10
3	Các xã: Núi M S, Tà Mít	17	14	11	13	10	8

II.8. BẢNG GIÁ ĐẤT TỚI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	320	240	150	200	120	85
2	Các xã: Trung Đông, Phước Ta	300	200	140	180	120	75
3	Các xã: Mỏ Ng Khoa, Núi M Cùn	190	140	110	140	88	65
4	Các xã: Núi M S, Tà Mít, Hố Mít	115	90	70	90	70	55

II.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	256	192	120	160	96	68
2	Các xã: Trung Đông, Phước Ta.	240	160	112	144	96	60
3	Các xã: Mỏ Ng Khoa, Núi M Cùn	152	112	88	112	70	52
4	Các xã: Núi M S, Tà Mít, Hố Mít	92	72	56	72	56	44

Ghi chú:

1. Xã Phước Ta

+ **Khu vực 1:** Quê cũ 32: Đồn cũ tiếp giáp địa phận Trại xá đồn cũ giao với đường vào bìa Nà Ún; Quê cũ 32: Đồn cũ tiếp giáp địa phận cũ Hoàng Hà đồn cũ giáp địa phận xã Phúc Than - huyện Than Uyên.

+ **Khu vực 2:** Quê cũ 32: Đồn cũ Trại xá đồn cũ hớt địa phận cũ Hoàng Hà; nhánh Quê cũ 32: Đồn cũ đường cũ ngã ba đường cũ đi bìa Cang A (xã Hố Mít); Tiếp đường cũ vào bìa Nà Ún đồn cũ hớt địa phận xã (tiếp giáp địa phận xã Trung Đồn); Các bìa: Nà Kè, Sài Lũy cũ, Tà Mít (TĐC Tà Mít);

+ **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

2. Xã Thân Thuộc

+ **Khu vực 1:** Quê cũ 32 thuộc về địa phận xã Thân Thuộc, đồn cũ tiếp giáp địa phận thôn trại Tân Uyên đồn cũ tiếp giáp địa phận trại số làm việc Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện;

+ **Khu vực 2:** Quê cũ 32 thuộc địa phận xã Thân Thuộc, đồn cũ địa phận trại số làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ đồn cũ hớt địa phận xã Thân Thuộc (tiếp giáp địa phận xã Trung Đồn); Đồn cũ Nậm Cọn đi Nậm Sỏi, đồn cũ tiếp giáp Quê cũ 32 đồn cũ hớt địa phận bìa Trại Đán;

+ **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

3. Xã Trung Đồn

+ **Khu vực 1:** Nhánh Quê cũ 32 (Đồn cũ đường cũ đồn cũ hớt địa phận Trại số làm việc UBND xã Trung Đồn);

+ **Khu vực 2:** Quê cũ 32 (Đồn cũ tiếp giáp địa phận xã Thân Thuộc (Km 378) đồn cũ hớt địa phận xã Trung Đồn (giáp địa phận xã Pác Ta)); Khu vực trung tâm các bìa: Bút Trên, Bút Dưới, Tân Dưới cũ;

+ **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

4. Xã Phúc Khoa

+ **Khu vực 1:** Quê cũ 32 (đồn cũ tiếp giáp Trại kiểng lâm địa bàn cũ xã Phúc Khoa đồn cũ cũ Nậm Bon);

+ **Khu vực 2:** Quê cũ 32 (đồn cũ tiếp giáp địa phận thôn trại Tân Uyên đồn cũ hớt Trại kiểng lâm địa bàn cũ xã Phúc Khoa); Đồn cũ cũ Nậm Bon đồn cũ hớt địa phận xã (tiếp giáp xã Bìn Bo, huyện Tam Đồn cũ); Đồn cũ ngã ba giao nhau với Quê cũ 32 đồn cũ hớt suối Nậm Be đi xã Mường Khoa;

+ **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

II.10. BẢNG GIÁ ĐẤT TỰ DO TH

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đồn cũ đường		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
1	Quê cũ 32	Phía Bắc cũ Huổi Chăng Núi	Hớt cũ a hàng Xăng cũ số 8 Chi nhánh xăng cũ Lai Châu	950	600	500
2	Quê cũ 32	Tiếp giáp cũ a hàng Xăng cũ số 8 Chi nhánh xăng cũ Lai Châu	Hớt cũ ng T 3	700	450	350
3	Quê cũ 32	Phía Nam cũ Huổi Chăng Núi	Hớt ranh giới đất Chi cũ c thu	750	470	370
4	Quê cũ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cũ c thu	Hớt địa phận thôn trại Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	700	450	350
5	Quê cũ 32	Tiếp giáp cũ ng T 3	Hớt địa phận thôn trại (giáp xã Phúc Khoa)	400	250	200
6	Nhánh Quê cũ 32	Đồn cũ đường cũ	Ngã cũ tr cũ ng Mường non số 1	400	250	200
7	Nhánh Quê cũ	Đồn cũ đường cũ	Hớt ranh giới đất Nhà	400	250	200

STT	Tên đơn vị phòng	Đơn vị kinh doanh		VT1	VT2	VT3
		Tên	Địa điểm			
	32		máy chè Than Uyên			
8	Nhánh Quản lý 32	Ngã tư đường Mỏ m non số 1	Ngã ba 5 Quê cũ 32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên	285	170	150
9	Nhánh Quản lý 32	Đơn vị kinh doanh rời đi Bùn vườn	Cầu qua suối đi Nhà Ban	350	220	180
10	Nhánh Quản lý 32	Ranh giới đất Bùn điền	Tiếp giáp đường Bùn vườn mới	350	220	180
11	Nhánh Quản lý 32	Đơn vị kinh doanh rời vào nhà thi đấu thể thao	Công bố nh vườn mới	420	300	200
12	Nhánh Quản lý 32	Tiếp giáp Quê cũ 32	Công nghệ trang nhân dân	230	150	120
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quê cũ 32	Cuối đường	170	130	110
14	Đơn vị kinh doanh nội thất	Đơn vị kinh doanh vào nhà Văn hoá khu Công Quan	Điểm giao nhau đường vào Nhà máy chè và Trên đường mỏ m non số 1	310	170	165
15	Các tuyến đường kinh doanh kế hoạch, đường kinh doanh và đường Nối liền Chặng Luông			360	240	200
16	Đơn vị kinh doanh xung quanh Chặng			500		
17	Các thửa: 4, 24; Các thửa: Tân Muôn, Hua Bùn, Nhà Cốc, Nhà Núi Mông, Nhà Núi Thái, Nhà Bó, Tân Lập			140	120	100
18	Các thửa: 1, 3, 7, thửa Tân Hộ p.			240	140	110
19	Các thửa và thửa dân phòng còn lại			120	100	80
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
20	Nhánh Quản lý 32	Ngã 5 Quê cũ 32	Nhà khách (Q-6)	400		
21	Đơn vị kinh doanh nhánh	Ngã 3 thửa ruộng (Q-7)	Tiếp giáp Vườn kiể m sát nhân dân (Q-12)	400		
22	Nhánh Quản lý 32	Ranh giới đất cây xăng (C-3)	Hết ranh giới đất Vườn kiể m sát (Q-12)	400		
23	Đơn vị kinh doanh nhánh	Ranh giới đất Ban quản lý đất, khu nhà công viên cán bộ công chức, viên chức (Q-16)	Hết ranh giới đất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	400		
24	Đơn vị kinh doanh nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu công chức (C-4)	Hết ranh giới đất Trung tâm giáo dục thể thao xuyên (T-4)	400		
25	Đơn vị kinh doanh nhánh	Ngã 4 đường quy hoạch khu đất công chức (C-4)	Giáp ranh giới đất trường THPT (T-2); Trên đường Dân tộc Núi trú (T-5)	350		
26	Đơn vị kinh doanh nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu đất công chức (C-4)	Nhà văn hoá, câu lạc bộ, thể thao (Q-13)	350		

II.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huân Chặng Núi	Hết cửa hàng Xăng đầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	760	480	400
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng đầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết công Trường 3	560	360	280
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huân Chặng Núi	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	600	376	296
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thôn Trăn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	560	360	280
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp công Trường 3	Hết địa phận thôn Trăn (giáp xã Phúc Khoa)	336	216	180
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường r	Ngã tư công Trường Mầm non số 1	336	216	180
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường r	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	336	216	180
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư công Trường Mầm non số 1	Ngã ba Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên	240	152	120
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường r đi Bình viên	Cầu qua suối đi Nà Ban	280	176	144
10	Nhánh Quốc lộ 32	Ranh giới đất Bình viên	Tiếp giáp đường Bình viên mới	280	176	144
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường r vào nhà thi đấu thể thao	Cung bình viên mới	360	240	160
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cung nghĩa trang nhân dân	200	120	100
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	160	116	96
14	Đường nối thị	Đường vào nhà Văn hoá khu Công Quan	Điểm giao nhau đường vào Nhà máy chè và Trường mầm non số 1	264	158,4	132
15	Các tuyến đường kẻ h u, công Trường u suối Núi Chặng Luông			320	192	160
16	Đường xung quanh Ch			400		
17	Các t : 4, 24; Các b n: Tân Muôn, Hua Bình, Nà Cóc, Nà Núi Mông, Nà Núi Thái, Nà Bó, Tân Lập			120	104	88
18	Các t : 1, 3, 7, b n Tân Hợp.			192	115,2	96
19	Các Bình và Tr dân phố còn lại			96	80	64
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
20	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	336		

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
21	Đơn vị nhánh	Ngã 3 b u đ n (Q-7)	T p giáp Vi n ki m sát nhân dân (Q-12)	336		
22	Nhánh Qu c 32	Ranh gi i đ t cây xăng (C-3)	H t ranh gi i đ t Vi n ki m sát (Q-12)	336		
23	Đơn vị nhánh	Ranh gi i đ t Ban qu n lý đ án, khu nhà công v cán b công ch c, viên ch c (Q-16)	H t ranh gi i đ t Ngân hàng Nông nghi p và Phát tri n nông thôn (Q-5)	336		
24	Đơn vị nhánh	Ngã 3 đ n g quy ho ch khu công c n g (C-4)	H t ranh gi i đ t Trung tâm giáo d c th n g xuyên (T-4)	336		
25	Đơn vị nhánh	Ngã 4 đ n g quy ho ch khu đ t công c n g (C-4)	Giáp ranh gi i đ t tr n g THPT (T-2); Tr n g Dân t c N i trú (T-5)	280		
26	Đơn vị nhánh	Ngã 3 đ n g quy ho ch khu đ t công c n g (C-4)	Nhà văn hoá, câu c b , th v n (Q -13)	280		

III. HUY N TAM Đ N G

III.1. B N G GIÁ Đ T CHUYÊN TR N G LÚA N C (2 V)

ĐVT: 1.000 đ ng/m²

STT	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th tr n Tam Đ n g, xã Bình L	29	24	19
2	Các xã: B n Bo, S n Bình, H Th u	27	23	18
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B n Giang, B n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, T Lèng	26	22	17
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	22	19	16

III.2. B N G GIÁ Đ T TR N G LÚA N C (1 V)

ĐVT: 1.000 đ ng/m²

STT	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th tr n Tam Đ n g, xã Bình L	27	23	18
2	Các xã: B n Bo, S n Bình, H Th u	26	22	17
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B n Giang, B n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, T Lèng	25	21	16
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	21	18	14

III.3. B N G GIÁ Đ T TR N G CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đ ng/m²

STT	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th tr n Tam Đ n g, xã Bình L	26	22	18
2	Các xã: B n Bo, S n Bình, H Th u	25	21	17
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B n Giang, B n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm	24	20	16

4	Các xã: Khun Há, T _Đ Lèng, Nùng Nàng	21	17	14
---	---	----	----	----

III.4. B_Đ NG GIÁ Đ_Đ T TR_Đ NG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đ/ha/m²

STT	Tên đ _Đ n v _Đ hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th _Đ tr _Đ n Tam Đ _Đ ng, xã Bình L _Đ	25	21	17
2	Các xã: B _Đ n Bo, S _Đ n Bình, H _Đ Th _Đ u	24	20	16
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B _Đ n Giang, B _Đ n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, T _Đ Lèng	21	17	14
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	14	12	9

III.5. B_Đ NG GIÁ Đ_Đ T NUÔI TR_Đ NG TH_Đ Y S_Đ N

ĐVT: 1.000 đ/ha/m²

STT	Tên đ _Đ n v _Đ hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th _Đ tr _Đ n Tam Đ _Đ ng, xã Bình L _Đ	26	22	18
2	Các xã: B _Đ n Bo, S _Đ n Bình, H _Đ Th _Đ u	25	21	19
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B _Đ n Giang, B _Đ n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm	24	20	16
4	Các xã: Khun Há, T _Đ Lèng, Nùng Nàng	21	17	14

III.6. B_Đ NG GIÁ Đ_Đ T R_Đ NG S_Đ N XU_Đ T

ĐVT: 1.000 đ/ha/m²

STT	Tên đ _Đ n v _Đ hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th _Đ tr _Đ n Tam Đ _Đ ng; Các xã: Bình L _Đ , B _Đ n Bo, S _Đ n Bình	5	4	3
2	Các xã: Thèn Sin, H _Đ Th _Đ u, Giang Ma, B _Đ n Giang, B _Đ n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm	4	3	2
3	Các xã: Khun Há, T _Đ Lèng, Nùng Nàng	3	2	2

I.7. B_Đ NG GIÁ Đ_Đ T N_Đ NG R_Đ Y

ĐVT: 1000 đ/ha/m²

STT	Tên đ _Đ n v _Đ hành chính	Canh tác th _Đ ng xuyên			Canh tác không th _Đ ng xuyên		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Th _Đ tr _Đ n Tam Đ _Đ ng, xã Bình L _Đ	21	18	14	16	13	11
2	Các xã: B _Đ n Bo, S _Đ n Bình, H _Đ Th _Đ u	20	17	14	15	13	10
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, B _Đ n Giang, B _Đ n Hon, Sùng Phài, Nà Tăm	19	16	13	14	12	10
4	Các xã: Khun Há, T _Đ Lèng, Nùng Nàng	17	14	11	13	10	8

I.8. B_Đ NG GIÁ Đ_Đ T T_Đ I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ/ha/m²

S _Đ TT	Tên đ _Đ n v _Đ hành chính	Khu v _Đ c 1			Khu v _Đ c 2		Khu v _Đ c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	

1	Xã Bình L	260	150	120	200	130	80
2	Các xã: B n Bo, S n Bình, H Th u	125	85	60	95	65	70
3	Các xã: Thèn Sin, B n Giang, B n Hon, Sùng Phài, T Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm, Giang Ma.	120	80	55	90	60	60
4	Xã Khun Há	95	65	50	70	50	50
5	Đ ng Tr ng Chinh xã Sùng Phài)	900	330	220			

1.9. B NG GIÁ Đ T S N XU T, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ ng/m²

S TT	Tên đ n v hành chính	Khu v c 1			Khu v c 2		Khu v c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Bình L	208	120	96	160	120	64
2	Các xã: B n Bo, S n Bình, H Th u	100	68	48	76	52	56
3	Các xã: Thèn Sin, B n Giang, B n Hon, Sùng Phài, T Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm, Giang Ma	96	64	44	72	48	48
4	Xã Khun Há	76	52	40	56	40	40
5	Đ ng Tr ng Chinh (xã Sùng Phài)	720	264	176			

Ghi chú:

- **Xã Bình L** : **Khu v c 1**: Đ t thu c khu v c ven Qu c l 4D đ n t t p giáp c ng bà Hà đ n ngã 3 đ c Đ . **Khu v c 2**: Đ t thu c khu v c ven đ ng liên xã (đi xã Nà Tăm) đ n t t p giáp khu v c 1 đ n t p giáp đ a ph n xã Nà Tăm, đ ng liên b n đ n t t ngã ba th tr n Tam Đ ng đ b n Pa Pe, đ n t t ngã ba đ ng đ b n Hoa Vân đ n tr ng t u h c s 1 xã Bình L . **Khu v c 3**: Di n tích đ t còn l i trên đ a bàn xã không thu c khu v c 1 và khu v c 2.

- **Xã B n Bo**: **Khu v c 1**: Đ t thu c khu v c ven Qu c l 32, đ n t t tr s UBND xã đ n c ng nhà ông Gi ng, đ n t t tr s UBND xã đ n đ a ph n xã S n Bình, đ n t t c ng ông Gi ng đ n giáp đ a ph n xã Phúc Khoa. **Khu v c 2**: Đ t thu c khu v c ven đ ng liên xã đi xã Nà Tăm t t p giáp khu v c 1 đ n t p giáp đ a ph n xã Nà Tăm; Đ t thu c khu v c ven đ ng nhánh, đ n t t t p giáp Qu c l 32 đ n B n H p Nh t. **Khu v c 3**: Di n tích đ t còn l i trên đ a bàn xã không thu c khu v c 1 và khu v c 2.

- **Xã Thèn Sin**: **Khu v c 1**: Đ t thu c khu v c ven đ ng liên huy n, đ n t t c u bê tông b n L Thành đ n Tr m y t , đ n t t ng t ngã ba tr ng THCS đ n t p giáp đ ng đi Sin Su i H ; Đ t thu c khu v c ven đ ng đi Sin Súi H , đ n t t p giáp đ ng liên huy n đ n h t đ a ph n hành chính xã. **Khu v c 2**: Đ t thu c khu v c ven đ ng giao thông liên huy n, đ n t t t p giáp Tr m y t đ n h t b n Na Đông; Đ t thu c khu v c ven đ ng giao thông, đ n t t c u bê tông đ n t p giáp đ a ph n xã San Thành, th xã Lai Châu; Đ t thu c khu v c ven đ ng liên huy n đi Sin Súi H , đ n t t t p giáp khu v c 1 đ n h t b n Van H . **Khu v c 3**: Di n tích đ t còn l i trên đ a bàn xã không thu c khu v c 1 và khu v c 2.

- **Xã S n Bình**: **Khu v c 1**: Đ t thu c khu v c ven Qu c l 4D đ n t t ngã ba Qu c l 32 đ n t p giáp su i ông H i - B n 46; Đ t thu c khu v c ven Qu c l 32, đ n t t ngã ba Qu c l 4D đ n t p giáp đ a

phần xã Bìn Bo. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven Quốc lộ 4D, đo đạc từ Suối Ông Hoi đến hẻm ranh giới đất nhà ông Sơn Tho. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Hố Thù:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven Quốc lộ 4D, đo đạc từ tiếp giáp thôn Tròn Tam đến ngã đường trục UBND xã +500m. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven Quốc lộ 4D, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận xã Giang Ma. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Giang Ma:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven Quốc lộ 4D, đo đạc từ giáp ranh thôn xã đến tiếp giáp xã Hố Thù. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven Quốc lộ 4D, đo đạc từ tiếp giáp địa phận Cung giao thông đến tiếp giáp địa phận xã Hố Thù. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Bìn Hon:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường liên xã, đo đạc từ tiếp giáp địa phận xã Bìn Giang đến hẻm bìn Nà Khum. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp địa phận bìn Nà Khum đến tiếp giáp xã Bình Lộ, Khun Há. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Bìn Giang:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ địa phận UBND xã (trụ sở mới) bìn trung tâm xã (mới) đến tiếp giáp địa phận xã San T hàng, đo đạc từ ngã 3 UBND xã đến hẻm địa phận Trầm y thôn xã. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ ngã 3 đi xã Bìn Hon đến tiếp giáp địa phận xã Bìn Hon; Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên bìn, đo đạc từ địa phận UBND xã (trụ sở mới) đến trung tâm các bìn trong xã. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Sùng Phài:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông nông thôn, đo đạc từ tiếp giáp địa phận thôn xã Lai Châu đến UBND xã và từ UBND xã đi các hẻm ng + 200m. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông, đo đạc từ UBND xã + 200m đến Trung tâm y thôn xã. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Nùng Nàng:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp địa phận thôn xã đến qua trục UBND xã + 500m. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên bìn, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bìn trong xã. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Nà Tăm:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ trục UBND xã + 500 m theo các hẻm ng. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận các xã: Bìn Bo, Bình Lộ. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Khun Há:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ trục UBND xã + 500 m theo các hẻm ng. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến Ngòi Thù thôn p; Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Bìn Hon. **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

- **Xã Tầm Lềng:** **Khu vực 1:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ trục UBND xã + 500 m theo các hẻm ng. **Khu vực 2:** Đất thu hoạch khu vực ven đường giao thông liên xã, đo đạc từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bìn, đến Trầm y thôn, đến tiếp giáp địa phận xã San Thành; **Khu vực 3:** Diện tích đất còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

III.10. BẢNG GIÁ ĐẤT TÀI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường phố	Đo đạc đường		VT 1	VT 2	VT 3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thôn Tròn	Ngã 3 đường đi Bìn Hon, Khun Há	650	300	200
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp Ngã 3 đường đi Bìn Hon, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	700	350	200
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào	Hết cầu Móng Cầu	500	250	150

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT 1	VT 2	VT 3
		Từ	Đến			
	Đường 4D cũ)	TTHC huyện				
4	Đường nối thị trấn (Quận cũ 4D cũ)	Tập giáp đầu cầu Móng Cầu	Hết cầu Tiên Bình	250	150	100
5	Đường nối thị trấn (Quận cũ 4D cũ)	Cây xăng Thọ Trang	Tập giáp xã Hòa Thọ	250	150	100
6	Đường lên thác Túc Tình	Ngã 3 giáp Quận cũ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	250	150	100
7	Đường nối thị trấn	Ngã 3 giáp Quận cũ 4D cũ đi Bùn Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào Bùn Nhà Đon	250	150	100
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tập giáp Quận cũ 4D cũ	Tập giáp đầu trung tâm hành chính	750	350	200
9	Đường 36m	Tập giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thọ Trang	350	200	150
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tập giáp đường số 6	500	300	150
11	Đường 36m	Tập giáp đường số 6	Hết ngã tư đường 36	750	350	170
12	Đường 36m	Tập giáp ngã tư đường 36	Tập giáp ngã 3 QL 4D cũ (CATT)	750	350	170
13	Đường 36m	Tập giáp ngã 3 QL 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	700	350	170
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cầu)	Đầu đường	Cuối đường	240		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cầu cũ	Ngã ba Bùn Bình Luông	250		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cầu	Đầu đường	Cuối đường	400		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	450		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	400		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	350		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	330		
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	170		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	350	200	120
23	Đường số 7 (15,5m)	Quận cũ 4D	Đường 36m tránh 4D	440	220	120
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	160		
25	Đường số 8	Tập giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ Bình Lợi	350		
26	Đường nối thị trấn	Đoạn giáp đường xuống Đồi thu liên xã, thị trấn	Đường 36 m	300		

STT	Tên địa điểm	Đơn vị tính		VT 1	VT 2	VT 3
		T	Đ			
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			400		
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐỒ BÀN THỊ TRẤN				80		

III.11. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÂY DỰNG KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐỒ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên địa điểm	Đơn vị tính		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
1	Đường nội thị (Quang 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bùn Hon, Khun Há	520	240	160
2	Đường nội thị (Quang 4D cũ)	Tiếp giáp Ngã 3 đường đi Bùn Hon, Khun Há	Hết ngã 3 đường vào TTHC huyện	560	280	160
3	Đường nội thị (Quang 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Móng Cầu	400	200	120
4	Đường nội thị (Quang 4D cũ)	Tiếp giáp cầu Móng Cầu	Hết cầu Tiên Bình	200	120	80
5	Đường nội thị (Quang 4D cũ)	Cây xăng Thọ Trang	Tiếp giáp xã Hộ Thọ	200	120	80
6	Đường lên thác Tịch Tĩnh	Ngã 3 giáp quang 4D	Hết địa phận nhà máy nước	200	120	80
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quang 4D cũ đi Bùn Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bùn Nà Đon	200	120	80
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quang 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm huyện	600	280	160
9	Đường 36m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thọ Trang	280	160	120
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	400	240	120
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã tư đường 36	600	280	136
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã tư đường 36	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CATT)	600	280	136
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	560	280	136
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cầu)	Đuôi đường	Cuối đường	192		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cầu cũ	Ngã ba bùn Bình Luông	200		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cầu	Đuôi đường	Cuối đường	320		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đuôi đường	Cuối đường	360		

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đu đường	Cu i đường	320		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đu đường	Cu i đường	280		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đu đường	Cu i đường	264		
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đu đường	Cu i đường	136		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đu đường	Cu i đường	280	160	96
23	Đường số 7 (15,5m)	Quả c 4D	đường 36m tránh 4D	352	176	96
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	128		
25	Đường số 8	Ti p giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống ch Bình L	280		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đ i thu liên xã, thôn tr n	Đường 36 m	240		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			320		
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN				64		

IV. TH XÃ LAI CHÂU

IV.1. BẢNG GIÁ Đ T TR NG LÚA N C 1 V

ĐVT: 1.000 đ/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, N m Lo ng	27	23	18

IV.2. BẢNG GIÁ Đ T TR NG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đ/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, N m Lo ng	26	21	17

IV.3. BẢNG GIÁ Đ T TR NG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đ/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thành, N m Lo ng	24	20	16

4. BẢNG GIÁ Đ T NUÔI TR NG THU S N

ĐVT: 1.000 đ/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các	26	21	17

xã: San Thành, N ^m Lo ^{ng}			
--	--	--	--

IV.5. B^{ng} GIÁ Đ^t T R^{ng} Sⁿ XU^t T

ĐVT: 1.000 đ^{ng}/m²

Tên đ ⁿ v ^h hành chính	VT1	VT2	VT3
Các ph ^{ng} : Tân Phong, Đoàn K ^t , Quy ^t Th ^{ng} , Quy ^t Ti ⁿ , Đông Phong; các xã: San Thành, N ^m Lo ^{ng}	7	5	

I.7. B^{ng} GIÁ Đ^t T N^{ng} R^{ng} Y

ĐVT: 1000 đ^{ng}/m²

ST T	Tên đ ⁿ v ^h hành chính	Canh tác th ^{ng} xuyên			Canh tác không th ^{ng} xuyên		
		VT1	VT2	VT3	V T1	V T2	V T3
	Các ph ^{ng} : Tân Phong, Đoàn K ^t , Quy ^t Th ^{ng} , Quy ^t Ti ⁿ , Đông Phong; các xã: San Thành, N ^m Lo ^{ng}	21	17	14	16	13	10

I.8. B^{ng} GIÁ Đ^t T Tⁱ I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ^{ng}/m²

S ^{ng} TT	Tên đ ⁿ v ^h hành chính	Khu v ^{ng} c 1			Khu v ^{ng} c 2		Khu v ^{ng} c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
	Các xã: N ^m Lo ^{ng} , San Thành	550	330	220	330	198	110

Ghi chú: Đ^t tⁱ tⁱ i nông thôn tⁱ p giáp đ^{ng} Chiⁿ Th^{ng} thu^c xã N^m Lo^{ng} áp đ^{ng} giá đ^t tⁱ c^a đ^{ng} Chiⁿ Th^{ng} trong b^{ng} giá đ^t tⁱ i đô th^{ng}

I.9. B^{ng} GIÁ Đ^t T Sⁿ XU^t T, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P Tⁱ I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ^{ng}/m²

S ^{ng} TT	Tên đ ⁿ v ^h hành chính	Khu v ^{ng} c 1			Khu v ^{ng} c 2		Khu v ^{ng} c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
	Các xã: N ^m Lo ^{ng} , San Thành	440	264	176	264	158	88

Ghi chú: Đ^t tⁱ sⁿ xu^t tⁱ kinh doanh phi nông nghiệp p tⁱ i nông thôn tⁱ p giáp đ^{ng} Chiⁿ Th^{ng} thu^c xã N^m Lo^{ng} áp đ^{ng} giá đ^t tⁱ c^a đ^{ng} Chiⁿ Th^{ng} trong b^{ng} giá đ^t tⁱ sⁿ xu^t tⁱ kinh doanh tⁱ i đô th^{ng}

IV.9. B^{ng} GIÁ Đ^t T Tⁱ I ĐÔ TH^{ng}

ĐVT: 1000 đ^{ng}/m²

STT	Tên đ ^{ng} ph ^{ng}	Đo ⁿ đ ^{ng}		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đ ^{ng}			
1	Đ ^{ng} Tr ^{ng} H ^{ng} Đ ^{ng} o	Ti ^p giáp đ ^{ng} Tr ^{ng} Phú	Ti ^p giáp đ ^{ng} Huỳnh Thúc Kháng	1.600	500	300
2	Đ ^{ng} Tr ^{ng} H ^{ng} Đ ^{ng} o	Đ ^{ng} Huỳnh Thúc Kháng	H ^t Siêu th ^{ng} Quang Thanh	2.100	600	400
3	Đ ^{ng} Tr ^{ng} H ^{ng} Đ ^{ng} o	Ti ^p giáp Siêu th ^{ng}	Ti ^p giáp đ ^{ng} V ^{ng} A	1.600	500	300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
		Quang Thanh	Dính			
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ A Dính	Tiếp giáp đường Bà Văn Đàn	1.300	400	300
5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	1.100	400	300
6	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	700	350	250
7	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 rẽ đường Trần Can	Tiếp giáp công trường tiểu học Nguyễn Lương Kim	800	350	250
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	800	350	250
9	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bà Văn Đàn	800	350	250
10	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.000	400	300
11	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	1.000	400	300
12	Đường Lê Duẩn	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.000	400	300
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	1.000	400	300
14	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường 30/4	900	350	250
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.500	600	400
16	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1.500		
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000	350	300
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.100	400	300
19	Đường Nguyễn Văn Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp Thanh Niên	600	300	250
20	Đường Ven Hồ Thới Bình	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp Hoàng Hoa Thám	1300	500	300
21	Đường đi Bến Đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bến Đông	550	250	200
22	Đường đi Bến Đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bến Đông	300	220	200
23	Đường Nguyễn Lương Kim	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp hình bán nguyệt (CV cây xanh)	1.000		
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận thôn xã	400	250	200

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
		Văn Thành				
25	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp công vào Trung đoàn 880	500	300	200
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Công Nhà máy chè	300	250	200
27	Ngõ 076 (đường lên đến Lê Lợi), đường Trộn Hố ng Đổ	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiến	250	210	200
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 đường Trộn Hố ng Đổ	500	300	250
29	Ngõ 103, đường Trộn Hố ng Đổ (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Hết số nhà 003, ngõ 103, đường Trộn Hố ng Đổ	800	400	300
30	Ngõ 226, đường Trộn Hố ng Đổ	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Nhà máy gạch Tuynel cũ	400	250	200
31	Ngõ 237, đường Trộn Hố ng Đổ	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Sân vận động thể thao	500	300	250
32	Đường V A Dính	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.000	400	300
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ (cạnh Đai Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	400	250	200
34	Đường B Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trộn Hố ng Đổ	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	1.000	400	300
35	Đường B Văn Đàn	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	500	300	250
36	Đường B Văn Đàn	Đường tránh ngập	Hết trục số Viên kim sắt tỉnh (cũ)	500	250	200
37	Đường B Văn Đàn	Tiếp giáp Viên kim sắt tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	400	250	200
38	Đường nhánh	Lối rẽ vào công Trường Đai	Hết Số Giao thông (cũ)	300	250	200
39	Đường Trộn Can	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P. Quý t Thắng)	350	250	200
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	600	300	200
41	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trộn lái xe cũ giới	800	350	250
42	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trộn lái xe cũ giới	Tiếp giáp đường B Văn Đàn	900	350	300
43	Đường 19/8	Đường B Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.100	500	300
44	Đường 19/8	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.200	500	300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
45	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hộc	1.300	500	300
46	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lò Văn Hộc	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ Th	1.500	500	300
47	Đường 30/4	Đường Nguyễn Huệ Th	Hết Bên vỉa hè tỉnh m	2.000		
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bên vỉa hè tỉnh m	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.300	500	300
49	Đường 30/4	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trần Chính	1.000	500	300
KHU DÂN C 1 A						
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đăng kéo dài	900		
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900		
52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	600		
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900		
55	Đường B3,B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
56	Đường B10,B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	600		
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	600		
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu s 1 m r ng)	600		
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	600		
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	600		
KHU DÂN C 1B						
62	Đường S 3, khu dân c 1B	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S 57, khu dân c 1B	900		
63	Đường Nguyễn Khuy n	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S 57, khu dân c 1B	600		
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S 57, khu dân c 1B	600		
65	Đường A1,A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuy n	Tiếp giáp đường A18	500		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	500		
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A15	600		
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30 -4	Tiếp giáp đường A4	500		
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	500		
70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A5	500		
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường số 10	500		
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A2	500		
73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyên	500		
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	500		
75	Đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	800	350	250
76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	500		
77	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	500		
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	500		
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-3 (13,5m)	500		
80	Đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	800		
81	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	500		
82	Đường số 1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	500		
	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MÃ RỪNG					
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	550		
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trống Chanh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	800		
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	500		
86	Nhánh N1, N2, N3,N5	Tiếp giáp đường Trống Chanh	Cuối nhánh	500		
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trống Chanh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	500		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	500		
KHU DÂN CƯ SỐ 2						
89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.500		
90	Đường Trần Văn Thụ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	700	350	300
91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thụ	800		
92	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	800	350	300
93	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thụ	900		
94	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thụ	900		
95	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800	350	300
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.000		
KHU DÂN CƯ 2A						
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	700		
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	900		
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	1.100	550	250
100	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	Tiếp giáp đường 2-6	800		
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	1.100		
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	800		
103	Đường Đường Thái Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thụ	Tiếp giáp đường 1-1	800		
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.100		
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	700		
106	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thụ	Tiếp giáp đường 4A	700		
107	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	700		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
108	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	800		
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	800		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	900		
111	Đường Số 15, khu dân cư 2B	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	1.100		
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	800		
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Số 15, khu dân cư 2B	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	700		
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	1.100		
115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	800	350	250
116	Đường Tuổi Trẻ	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Số 15, khu dân cư 2B	900		
117	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Chính	1.100	350	300
118	Đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường nhánh vào bến Tò Làn Than	800	350	250
KHU DÂN CƯ SỐ 2C						
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800		
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	800		
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	800		
122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	800		
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	900		
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	900		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ CHỖ HUY BIÊN PHÒNG)						
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.100		
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thù	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800		
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800		
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thù	800		
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.100		
130	Đường Trần Văn Thù	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	700	350	300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	1.000		
132	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.300		
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Đường Biên Phủ	1.300		
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỚI NG)					
134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	900		
135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	900		
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	700		
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	700		
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Đường Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.200		
139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Đường Biên Phủ	700		
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	700		
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Đường Biên Phủ	800		
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	700		
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	700		
144	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	Tiếp giáp đường D9	600		
145	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	1.100		
146	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	900		
147	Đường Lò Văn Húc	Tiếp giáp đường Đường Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số 2)	800		
	KHU DÂN CƯ SỐ 4					
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động Thể thao	1.000		
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	800		
150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	800		
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	800		
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường D4	800		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
		Huỳnh Thúc Kháng				
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.000		
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800		
155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.000		
156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.200		
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.000		
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	900		
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.100		
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	800		
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.100		
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	800		
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	800		
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	900		
166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	700		
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	700		
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	800		
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số 9	800		
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	700		
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	700		
173	Đường số 9 (13,5m)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	700		
174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp Đường số	Tiếp giáp đường số	700		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
		11, khu dân cư số 6	D13A			
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	700		
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	800		
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BÃI C TỈNH)						
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	600		
178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	600		
179	Đường T3	Đường T1	Tiếp giáp đường T2	500		
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	600		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
181	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	1.100		
182	Đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	900		
183	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	900		
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	700		
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	700		
186	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	600		
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	300		
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.000		
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	900	350	300
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	500	250	200
191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	400	240	200
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	240	200
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
193	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	800		
194	Phố Hoàng Phong	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	800		
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT -2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	900		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Truong Chinh	900		
197	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Truong Chinh	800		
198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phạm Mệnh Kim	Tiếp giáp đường Hoàng Phong	700		
199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	700		
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	700		
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	700		
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chủ Tân Phong 2	900		
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000		
206	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 h)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	900		
207	Đường số 9 (đi đến CA tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	500		
208	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đi đến Công an tỉnh)	450		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (Mở rộng)						
209	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	800		
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	500		
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	800		
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	900		
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.200		
214	Đường Thanh Niên	Đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	1.000		
215	Đường Thanh Niên	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	700	350	250
216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường Lê	800		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
		Thanh Niên	Đường			
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	500		
218	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	600		
	KHU DÂN CẢM SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ					
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường Số 17, khu TTHC thị xã	500		
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	500		
221	Đường số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
222	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N2	500		
223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	500		
224	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	800		
225	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
226	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường R2	500		
227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	800		
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	500		
229	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	500		
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
231	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N2	500		
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	500		
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	500		
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	500		
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	500		
236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	500		
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	500		
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	500		

STT	Tên thửa ruộng	Đoạn thửa ruộng		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điền			
	KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH C 450M²					
239	Điền PUSAMCAP	Tiếp giáp thửa ruộng Chiên Thôn	Tiếp giáp thửa ruộng B. Văn Đàn	800	350	200
240	Điền Tô Hữu (13,5m)	Tiếp giáp thửa ruộng Tôn Đức Thôn	Tiếp giáp thửa ruộng số 5	500		
241	Điền số 1, số 2	Tiếp giáp thửa ruộng số 3	Tiếp giáp thửa ruộng PUSAMCAP	250		
242	Điền số 3	Tiếp giáp thửa ruộng số 1	Tiếp giáp thửa ruộng PUSAMCAP	250		
243	Điền số 4, số 5	Tiếp giáp thửa ruộng PUSAMCAP	Tiếp giáp thửa ruộng Tô Hữu	250		
	KHU TÁI ĐỊNH C T. LÀN THAN					
244	Điền số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp thửa ruộng Nguyễn Hữu Thôn	400	250	200
245	Điền số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đu thửa ruộng	Cuối thửa ruộng	350	250	200
	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN T. H. XÃ			200		

IV.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P. T. I. Đ. TH.

DVT: 1000 đ/m²

STT	Tên thửa ruộng	Đoạn thửa ruộng		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điền			
1	Điền Trần Hữu Đ. o	Tiếp giáp thửa ruộng Trần Phú	Tiếp giáp thửa ruộng Huỳnh Thúc Kháng	1.280	400	240
2	Điền Trần Hữu Đ. o	Điền Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	1.680	480	320
3	Điền Trần Hữu Đ. o	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp thửa ruộng V. A Dính	1.280	400	240
4	Điền Trần Hữu Đ. o	Điền V. A Dính	Tiếp giáp thửa ruộng B. Văn Đàn	1.040	320	240
5	Điền Trần Hữu Đ. o	Điền B. Văn Đàn	Tiếp giáp thửa ruộng Tôn Đức Thôn	880	320	240
6	Điền Nguyễn Trãi	Điền Tôn Đức Thôn	Tiếp giáp ngã 3 r. thửa ruộng Trần Can	560	280	200
7	Điền Nguyễn Trãi	Ngã 3 r. thửa ruộng Trần Can	Tiếp giáp công trình tiểu học N. m Lo. ng	640	280	200
8	Điền Tôn Đức Thôn	Tiếp giáp thửa ruộng Nguyễn Trãi	Tiếp giáp thửa ruộng Chiên Thôn	640	280	200
9	Điền Tôn Đức Thôn	Điền Chiên Thôn	Tiếp giáp thửa ruộng B. Văn Đàn	640	280	200
10	Điền Lê Du. n	Tiếp giáp thửa ruộng Trần Phú	Tiếp giáp thửa ruộng Nguyễn Chí Thanh	800	320	240
11	Điền Lê Du. n	Điền Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Ph. Tô Hữu Thành	800	320	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
12	Đường Lê Duẩn	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Điểm 10 Lê Lợi	800	320	240
13	Đường Trường Chinh	Điểm 10 Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ Thủ	800	320	240
14	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Huệ Thủ	Tiếp giáp đường 30/4	720	280	200
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Tiếp giáp Điểm 10 Lê Lợi	1.200	480	320
16	Điểm 10 Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1.200		
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trường Phú	800	280	240
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điểm Biên Phố	880	320	240
19	Đường Nguyễn Văn Xuân	Tiếp giáp đường Trường Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480	240	200
20	Đường ven Hồ Thủ ng L	Tiếp giáp đường Trường Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.040	400	240
21	Đường đi Bến Đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bến Đông	440	200	160
22	Đường đi Bến Đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bến Đông	240	176	160
23	Đường Nguyễn Lộ ng B	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (CV cây xanh)	800		
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trường Văn Thủ	Hết địa phận thôn xã	320	200	160
25	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp cổng vào Trung đoàn 880	400	240	160
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cổng Nhà máy chè	240	200	160
27	Ngõ 076 (đường lên điểm Lê Lợi), đường Trường Huệ ng Đ	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiến	200	168	160
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tân	Tiếp giáp ngõ 103 đường Trường Huệ ng Đ	400	240	200
29	Ngõ 103, đường Trường Huệ ng Đ (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Hết số nhà 003, ngõ 103, đường Trường Huệ ng Đ	640	320	240
30	Ngõ 226, đường Trường Huệ ng Đ	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Nhà máy gạch Tuynel cũ	320	200	160
31	Ngõ 237, đường Trường Huệ ng Đ	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Sân vận đường thôn xã	400	240	200
32	Đường Võ A Dính	Tiếp giáp đường Trường Huệ ng Đ	Tiếp giáp phố Chiêu	800	320	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
		Hàng Đeo	Tên			
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hàng Đeo (cạnh Đồi lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	320	200	160
34	Đường Bè Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hàng Đeo	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	800	320	240
35	Đường Bè Văn Đàn	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường tránh ngập	400	240	200
36	Đường Bè Văn Đàn	Đường tránh ngập	Hết trục Vĩn kim sắt tỉnh (cũ)	400	200	160
37	Đường Bè Văn Đàn	Tiếp giáp Vĩn kim sắt tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	320	200	160
38	Đường nhánh	Lưu vào công Trường	Hết Sĩ Giao thông (cũ)	240	200	160
39	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P. Quýt Thôn)	280	200	160
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp đường Chiên Thôn	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	480	240	160
41	Đường Chiên Thôn	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trộn lái xe cũ giới	640	280	200
42	Đường Chiên Thôn	Tiếp giáp Trộn lái xe cũ giới	Tiếp giáp đường Bè Văn Đàn	720	280	240
43	Đường 19/8	Đường Bè Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tên	880	400	240
44	Đường 19/8	Phố Chiêu Tên	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	960	400	240
45	Đường Đỉnh Biên Phố	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	1.040	400	240
46	Đường Đỉnh Biên Phố	Đường Lò Văn Húc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thôn	1.200	400	240
47	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Thôn	Hết Bùn vĩn tỉnh mới	1.600		
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bùn vĩn tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.040	400	240
49	Đường 30/4	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trần Chính	800	400	240
KHU DÂN C 1 A						
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đổng kéo dài	720		
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	720		
52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường	480		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
			Nguyễn Thái Bình			
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	480		
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	720		
55	Đường B3,B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	480		
56	Đường B10,B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	480		
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	480		
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu số 1 mặt rộng)	480		
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	480		
60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	480		
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30 -4	Cuối đường	480		
KHU DÂN CƯ 1B						
62	Đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	720		
63	Đường Nguyễn Khuyên	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	480		
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	480		
65	Đường A1,A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyên	Tiếp giáp đường A18	400		
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	400		
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A15	480		
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30 -4	Tiếp giáp đường A4	400		
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	400		
70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A5	400		
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường số 10	400		
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường A2	400		
73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyên	400		
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	400		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
75	Đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	640	280	200
76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	400		
77	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	400		
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	400		
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-3 (13,5m)	400		
80	Đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Số 57, khu dân cư 1B	640		
81	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	400		
82	Đường số 1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MÃ RỪNG						
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	440		
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trục đường Chính	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640		
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400		
86	Nhánh N1, N2, N3, N5	Tiếp giáp đường Trục đường Chính	Cuối nhánh	400		
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trục đường Chính	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	400		
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 2						
89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trục đường Quý Cáp	1.200		
90	Đường Trục đường Văn Thù	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trục đường Quý Cáp	560	280	240
91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trục đường Quốc lộ	Tiếp giáp đường Trục đường Văn Thù	640		
92	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trục đường Quốc lộ	Giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	640	280	240
93	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trục đường Văn Thù	720		
94	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trục đường Văn Thù	720		
95	Đường Trục đường Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640	280	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	800		
KHU DÂN CƯ 2A						
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	560		
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	720		
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	880	440	200
100	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	Tiếp giáp đường 2-6	640		
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	880		
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	640		
103	Đường Đường Thái Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường 1-1	640		
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	880		
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đường Thái Mai	560		
106	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường 4A	560		
107	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	560		
KHU DÂN CƯ S1 2B						
108	Đường Lê Huệ Trác	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S1 57, khu dân cư 1B	640		
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	640		
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S1 57, khu dân cư 1B	720		
111	Đường S1 15, khu dân cư 2B	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường S1 57, khu dân cư 1B	880		
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Huệ Trác	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	640		
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường S1 15, khu dân cư 2B	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	560		
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	880		
115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuổi Trẻ	640	280	200
116	Đường Tuổi Trẻ	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường S1 15, khu dân cư 2B	720		
117	Đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	880	280	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
118	Đường Số 57, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường Số 3, khu dân cư 1B	Tiếp giáp đường nhánh vào bến Tò Làn Than	640	280	200
KHU DÂN CƯ SỐ 2C						
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	640		
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	640		
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	640		
122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	640		
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	720		
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	720		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐƯỜNG ĐI N BÊN CHỖ HUY BIÊN PHÒNG)						
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Huệ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	880		
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thúc	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640		
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640		
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thúc	640		
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	880		
130	Đường Trần Văn Thúc	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	560	280	240
KHU TRUNG TÂM THỊ TRƯỜNG MỚI						
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	800		
132	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.040		
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.040		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MÃ RỪNG)						
134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	720		
135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	720		
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	560		
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	560		
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Văn Thúc	960		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
		Biên Phố	Quốc Môn			
139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phố	560		
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Môn	Tiếp giáp đường T6	560		
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phố	640		
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	560		
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Môn	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	560		
144	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	Tiếp giáp đường D9	480		
145	Đường Trần Quốc Môn	Tiếp giáp đường Điện Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	880		
146	Đường Trần Quốc Môn	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Húc	720		
147	Đường Lò Văn Húc	Tiếp giáp đường Điện Biên Phố	Tiếp giáp đường T03 (KDC số 2)	640		
KHU DÂN CỐ SỐ 4						
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hội trường giới thiệu SVĐ Thới Xá	800		
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	640		
150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	640		
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	640		
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	640		
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	800		
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	640		
155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	960		
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800		
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	720		
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	880		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	640		
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640		
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	880		
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	640		
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	640		
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	720		
166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640		
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	560		
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	560		
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	640		
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số 9	640		
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	560		
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	560		
173	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	560		
174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường số D13A	560		
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường số 11, khu dân cư số 6	560		
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	640		
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BÈ C TỈNH)						
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	480		
178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	480		
179	Đường T3	Đường T1	Tiếp giáp đường T2	400		
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
181	Đường Nguyễn Văn Đình	Tiếp giáp Đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Lò Văn Hào	880		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
182	Đường Số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Đường Biên Phố	Tiếp giáp đường Đường Trần Quốc Mạnh	720		
183	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11, khu dân cư số 6	Tiếp giáp đường Lò Văn Học	720		
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đường Nguyễn Thị Đình	560		
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11, khu dân cư số 6	560		
186	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	480		
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	240		
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Đường Biên Phố	800		
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Đường Biên Phố	Tiếp giáp đường Đường Trần Phú	720	280	240
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	200	160
191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	320	192	160
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	320	192	160
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
193	Phố Mạnh Lương Kim	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	640		
194	Phố Hoàng Phong	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	640		
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT -2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	720		
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Đường Trần Chính	720		
197	Đường Lê Hoàng Phong	Tiếp giáp đường Phố Văn Đăng	Tiếp giáp đường Đường Trần Chính	640		
198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mạnh Lương Kim	Tiếp giáp phố Hoàng Phong	560		
199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560		
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phố Văn Đăng	Giáp đường Lê Hoàng Phong	560		
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hoàng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560		
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	560		
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp đường Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại đường Hoàng Quốc Việt	560		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
			Viết			
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chủ Tân Phong 2	720		
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800		
206	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 h)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	720		
207	Đường số 9 (đi đến CA tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	400		
208	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đi đến Công an tỉnh)	360		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (Mở rộng)						
209	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	640		
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	400		
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lê Bình	Tiếp giáp tuyến số 1	640		
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	720		
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đường Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	960		
214	Đường Thanh Niên	Đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	800		
215	Đường Thanh Niên	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	560	280	200
216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	640		
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	400		
218	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	480		
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ						
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chín Tháng	Tiếp giáp đường số 17, khu TTHC thị xã	400		
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	400		
221	Đường Số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
222	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N2	400		
223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	400		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đến			
224	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Chợ Thợ	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	640		
225	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
226	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chợ Thợ	Tiếp giáp đường R2	400		
227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	640		
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	400		
229	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chợ Thợ	400		
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
231	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17, khu TTHC thị xã	Tiếp giáp đường N2	400		
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	400		
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10- 10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thọ	400		
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thọ	400		
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	400		
236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	400		
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	400		
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	400		
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²						
239	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chợ Thợ	Tiếp giáp đường Bà Vân Đàn	640	280	160
240	Đường Tô Hữu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thọ	Tiếp giáp đường số 5	400		
241	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	200		
242	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	200		
243	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hữu	200		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỶ LẦN THAN						
244	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	320	200	160
245	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	280	200	160

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đơn			
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHẠM NG TRÊN ĐUA BÀN TH XÃ				160		

V. HUYỆN SİN H

V.1. BẢNG GIÁ Đ T CHUYÊN TR NG LÚA N C (2 V)

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn H	25	21	17
2	Các xã: Chấn N a, Pa T n, N m Tắm	23	19	15
3	Các xã: N m Cha, Cấn Co, N m M , H ng Thu, Làng Mô, N m Cu i, Noong H o, N m Hần, Phảng Sô Lin, Phìn H , T Ng o, T Phìn, Xà D Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	19	15	12
4	Các xã: T a Sín Ch i, Pu Sam Cáp	17	14	11

V.2. BẢNG GIÁ Đ T TR NG LÚA N C (1 V)

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn H	24	19	15
2	Các xã: Chấn N a, Pa T n, N m Tắm	22	18	14
3	Các xã: N m Cha, Cấn Co, N m M , H ng Thu, Làng Mô, N m Cu i, Noong H o, N m Hần, Phảng Sô Lin, Phìn H , T Ng o, T Phìn, Xà D Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	18	14	11
4	Các xã: T a Sín Ch i, Pu Sam Cáp	16	12	9

V.3. BẢNG GIÁ Đ T TR NG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn H	23	18	14
2	Các xã: Chấn N a, Pa T n, N m Tắm	21	17	13
3	Các xã: N m Cha, Cấn Co, N m M , H ng Thu, Làng Mô, N m Cu i, Noong H o, N m Hần, Phảng Sô Lin, Phìn H , T Ng o, T Phìn, Xà D Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	17	13	10
4	Các xã: T a Sín Ch i, Pu Sam Cáp	15	11	9

V.4. BẢNG GIÁ Đ T TR NG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn H	21	17	12
2	Các xã: Chấn N a, Pa T n, N m Tắm	19	16	11
3	Các xã: N m Cha, Cấn Co, N m M , H ng Thu, Làng Mô, N m Cu i, Noong H o, N m Hần, Phảng Sô Lin, Phìn H , T Ng o, T Phìn, Xà D Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	16	12	10
4	Các xã: T a Sín Ch i, Pu Sam Cáp	15	11	9

V.5. BẢNG GIÁ ĐÓNG T NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

 ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	23	18	14
2	Các xã: Chấn Nưa, Pa Tơn, Nậm Tăm	21	17	13
3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mồ, Hồng Thu, Làng Mồ, Nậm Cuối, Noong Hơ, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngồ, Tả Phìn, Xã Dị Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	17	13	10
4	Các xã: Tả Sín Chải, Pu Sam Cáp	15	11	9

V.6. BẢNG GIÁ ĐÓNG T RỪNG SẢN XUẤT

 ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	4,0	3,0	
2	Các xã: Chấn Nưa, Pa Tơn, Nậm Tăm	3,0	2,5	
3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mồ, Hồng Thu, Làng Mồ, Nậm Cuối, Noong Hơ, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngồ, Tả Phìn, Xã Dị Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	2,5	2,0	
4	Các xã: Tả Sín Chải, Pu Sam Cáp	2,0	2,0	

I.7. BẢNG GIÁ ĐÓNG T NẤU RỪNG

 ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Canh tác thâm canh			Canh tác không thâm canh		
		VT1	VT2	VT3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Thị trấn Sìn Hồ	18	14	11	14	11	8
2	Các xã: Chấn Nưa, Pa Tơn, Nậm Tăm	17	14	10	13	10	8
3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mồ, Hồng Thu, Làng Mồ, Nậm Cuối, Noong Hơ, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngồ, Tả Phìn, Xã Dị Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá	14	10	8	10	8	6
4	Các xã: Tả Sín Chải, Pu Sam Cáp	12	9	7	9	7	5

I.8. BẢNG GIÁ ĐÓNG T TÁI NÔNG THÔN

 ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Pa Tơn, Chấn Nưa, Nậm Tăm	130	80	55	80	50	50
2	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngồ, Noong Hơ, Ma Quai, Lũng Thàng, Hồng Thu, Làng Mồ, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xã Dị Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mồ, Nậm Cuối, Pa Khoá	110	80	50	80	45	45

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
3	Các xã: Núi Hắc, Tả Sín Chải, Pù Sam Cáp	80	50	40	50	40	40

I.9. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Pa Tơn, Chấn Nưa, Núi Tầm	104	64	44	64	40	40
2	Các xã: Phảng Xô Lin, Tân Ngọc, Noong Hô, Ma Quai, Lũng Thành, Hông Thu, Làng Mô, Phìn Hồ, Tân Phìn, Xà Dồ Phìn, Núi Cha, Cấn Co, Núi Mỏ, Núi Cuối, Pa Khoá	88	64	40	64	36	36
3	Các xã: Núi Hắc, Tả Sín Chải, Pù Sam Cáp	64	40	32	40	32	32

V.10. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị công trình	Đơn vị tính		VT1	VT2	VT3
		Tên	Đơn vị			
1	Đơn vị công trình	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	500	350	200
2	Đơn vị công trình	Công phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Núi Trú	500	350	200
3	Đơn vị công trình	Ranh giới đất nhà ông Tân-Vũ (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	350	200	130
4	Đơn vị công trình	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim	Hết ranh giới đất trường BQLĐATĐC huyện	350	200	130
5	Đơn vị công trình	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga-Uân	350	200	130
6	Đơn vị công trình	Ranh giới đất trường Mỏ Non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	320	200	140
7	Đơn vị công trình	Công phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thu-Xông	300	150	120
8	Đơn vị công trình	Công trường PTDT Núi Trú huyện	Tập giáp công Binh viên	300	200	140
9	Đơn vị công trình huyện mới	Ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	250	150	90
10	Đơn vị công trình	Tập giáp ranh giới đất BQLĐABTĐDTĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Tân	250	130	90
11	Đơn vị công trình	Tập giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tập giáp đường B1	250	130	90
12	Đơn vị công trình giáp dãy	Ranh giới đất nhà ông	Hết ranh giới đất nhà	250	130	90

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
	nhà phía Tây chợ	Võ-Cúc	ông Lê-Ngọt			
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà bà B	Tiếp giáp đường vào B nh viên	250	130	90
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Hết ranh giới đất nhà ông H	200	120	90
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Châu	Hết công trình THCS thôn	250	130	90
16	Đường B1 GĐ 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết công trình viên	500	350	200
17	Đường B1 GĐ 2	Tiếp giáp công trình viên	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng H	350	200	140
18	Đường B1 GĐ 2	Ngã 4 đường đi Hoàng H	Hết đường B1	300	150	120
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thu -X	Hết ranh giới đất nhà ông Pín	200	120	80
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng-Nhung	Tiếp giáp Tr m đ n(cũ)	200	120	80
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông T	Hết ranh giới đất nhà ông Triu-S	200	120	80
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triu-S	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	200	120	80
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Tiếp giáp su i Hoàng H	150	110	80
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	150	110	80
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hà-Sun	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Pín	150	110	80
26	Đường nội thị	Ranh giới đất bà Nga-Uân	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	150	110	80
27	Đường nội thị	Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Th	Hết công trình kho b c huyện	150	110	80
CÁC VỊ TRÍ CON LỞI TRÊN ĐA BÀN TH				80		

V11. BẢNG GIÁ ĐẤT SỔ N XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐÔ TH

DVT: 1000 $\text{đ}/\text{ng}/\text{m}^2$

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Ngã tư B u đi n	Hết địa phận ch	400	280	160
2	Đường nội thị	Công phòng Tài chính	Ngã ba đường đi tr n g PTDT N i trú	400	280	160
3	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông T n-V (giáp ch)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	280	160	104

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
4	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim	Hết ranh giới đất trường BQLDATĐC huyện	280	160	104
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga-Uân	280	160	104
6	Đường nội thị	Ranh giới đất trường Mầm Non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	256	160	112
7	Đường nội thị	Công phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thuý-Xuyến	240	120	96
8	Đường nội thị	Công trường PTDN ở trú huyện	Tiếp giáp công Binh viên	240	160	112
9	Đường lên Huyện đội	Ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	200	120	72
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông T	200	104	72
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1	200	104	72
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Nguyệt	200	104	72
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà bà B	Tiếp giáp đường vào Binh viên	200	104	72
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Hết ranh giới đất nhà ông H	160	96	72
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Châu	Hết công trường THCS thị trấn	200	104	72
16	Đường B1 GĐ 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết công Binh viên	400	280	160
17	Đường B1 GĐ 2	Tiếp giáp công Binh viên	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng H	280	160	112
18	Đường B1 GĐ 2	Ngã 4 đường đi Hoàng H	Hết đường B1	240	120	96
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thuý - Xuyến	Hết ranh giới đất nhà ông Pín	160	96	64
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng-Nhung	Tiếp giáp Trại cũ (cũ)	160	96	64
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông T	Hết ranh giới đất nhà ông Tru-S	160	96	64
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Tru-S	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	160	96	64
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Tiếp giáp suối Hoàng	120	88	64

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
			Hết			
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	120	88	64
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hà-Sun	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Pín	120	88	64
26	Đường nội thị	Ranh giới đất bà Nga-Uân	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	120	88	64
27	Đường nội thị	Ranh giới đất Dây nhà phía sau Thôn đường nghiệp	Hết công Kho bãi huyện	120	88	64
CÁC VỊ TRÍ CÓN LẠI TRÊN ĐΙΑ BAN THỜ TRƯN					64	

VI. HUYỆN PHONG TH

VI.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NẤU C (2 V)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{ng}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	29	24	19
2	Các xã: Nậm Xe, Bùn Lang, Hoàng Thén, Lèn Nhì Thành, Ma Ly Pho	26	21	17
3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lú Lú, Mú Sỉ San, Ma Li Chúi, Pa Vây S, Vàng Ma Chúi, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sín Súi H, Đào San.	24	19	16

VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NẤU C CÓN LẠI (1 V)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{ng}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	27	22	17
2	Các xã: Nậm Xe, Bùn Lang, Hoàng Thén, Lèn Nhì Thành, Ma Ly Pho	24	20	15
3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lú Lú, Mú Sỉ San, Ma Li Chúi, Pa Vây S, Vàng Ma Chúi, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sín Súi H, Đào San.	23	19	14

VI.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{ng}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bùn Lang, Hoàng Thén, Lèn Nhì Thành, Ma Ly Pho	23	19	14
3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lú Lú, Mú Sỉ San, Ma Li Chúi, Pa Vây S, Vàng Ma Chúi, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sín Súi H, Đào San.	22	18	13

VI.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{ng}/\text{m}^2$

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	24	20	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lũng Nhì Thàng, Ma Ly Pho	22	18	14
3	Các xã: Huổi Luông, Sị Lú Lú, Mường Sị San, Ma Li Chải, Pa Vây Sô, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	19	16	12

V.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỖ SẢN

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lũng Nhì Thàng, Ma Ly Pho	23	19	14
3	Các xã: Huổi Luông, Sị Lú Lú, Mường Sị San, Ma Li Chải, Pa Vây Sô, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	22	18	13

VI.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	5	4	3,5
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lũng Nhì Thàng, Ma Ly Pho	4	3	2,5
3	Các xã: Huổi Luông, Sị Lú Lú, Mường Sị San, Ma Li Chải, Pa Vây Sô, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	3	2,5	2

I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên địa phương hành chính	Canh tác thâm canh			Canh tác không thâm canh		
		VT1	VT2	VT3	V T1	V T2	V T3
1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khong Lào	21	17	13	16	13	10
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lũng Nhì Thàng, Ma Ly Pho	18	15	12	14	11	9
3	Các xã: Huổi Luông, Sị Lú Lú, Mường Sị San, Ma Li Chải, Pa Vây Sô, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	18	14	11	13	11	8

I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT TÁI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên địa phương hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	

1	Xã Mĩ Lương So	520	320	215	250	170	100
2	Các xã: Khống Lào, Bìn Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	320	190	130	200	150	90
3	Các xã: Nặm Xe, Đào San, Lìn Nhì Thàng, Huồi Luông	290	170	115	190	120	80
4	Các xã: Sỉ Lũ Lũ, Mĩ Sỉ San, Ma Ly Chĩ, Pa Vây Sỉ, Vàng Ma Chĩ, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Suối H	250	150	100	130	95	70

I.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Mĩ Lương So	416	256	172	200	136	80
2	Các xã: Khống Lào, Bìn Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	256	152	104	160	120	72
3	Các xã: Nặm Xe, Đào San, Lìn Nhì Thàng, Huồi Luông	232	136	92	152	96	64
4	Các xã: Sỉ Lũ Lũ, Mĩ Sỉ San, Ma Ly Chĩ, Pa Vây Sỉ, Vàng Ma Chĩ, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Suối H	200	120	80	104	76	56

VI.10. BẢNG GIÁ ĐẤT T T I ĐÔ TH

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
1	Quốc lộ 4D	Km0 (đường đi Pa T, cách ngã 3 Pa So 40 m)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Sĩ)	650		
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	550	450	
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hội trường hợp m rợng trung tâm th tr n Phong Th)	480	380	330
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý n c Vàng Bó)	400	330	200
5	Đường vào thôn Th m Bú	Đu n i Quốc lộ 4D	Đu n i Quốc lộ 100	180	120	95
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch TT Phong Th)	Cu sang khu TĐC Huồi Luông	300	170	110
7	Quốc lộ 12	Đu c u sang khu TĐC Huồi Luông	Cu Pa So	605		
8	Quốc lộ 12	Cu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy n c)	650		
9	Quốc lộ 12	Km20+200	Km21 (hội trường vi n)	550	450	250

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
10	Quốc lộ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	350	200	120
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	300	250	190
KHU DÂN CƯ PHÍA NAM						
12	Đường nối thị trấn 1 tiếp sau Quốc lộ 4D (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
13	Đường nối thị trấn 2 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	400		
14	Đường nối thị trấn 3 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	340		
KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC						
15	Đường nối thị trấn (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
16	Đường nối thị trấn (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
17	Đường nối thị trấn (20,5m)	Cầu Pa So	Cầu nối thị trấn	550		
18	Đường nối thị trấn (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
CÁC VỊ TRÍ CÓN LỖI TRÊN ĐỊA BAN THỊ TRẤN				70		

V.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T T I ĐỒ TH

DVT: 1000 đ/m^2

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Km0 (Cách ngã 3 Pa So 40 m đầu đường đi Pa Tìn)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Sĩ)	520		
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	440	360	
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	384	304	264
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xe lý nóc Vàng Bó)	320	264	
5	Đường vào thôn Thôn Bú	Đầu nối QL 4D	Đầu nối QL 100	144	96	
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch TT Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	240	136	88
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	484		

STT	Tên địa điểm	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
8	Quê cũ 12	Cụ Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	520		
9	Quê cũ 12	Km20+200	Km21 (Hết Bể nh viển)	440	360	
10	Quê cũ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	280	160	96
11	Quê cũ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	240	200	152
KHU DÂN CƯ PHÍA NAM						
12	Đường nối thị trấn 1 tiếp sau Quê cũ 4D (9,5m)	Đu đường	Cuối đường	360		
13	Đường nối thị trấn 2 (9,5m)	Đu đường	Cuối đường	320		
14	Đường nối thị trấn 3 (9,5m)	Đu đường	Cuối đường	272		
KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC						
15	Đường nối thị trấn (9,5m)	Đu đường	Cuối đường	360		
16	Đường nối thị trấn (10,5m)	Đu đường	Cuối đường	360		
17	Đường nối thị trấn (20,5m)	Cụ Pa so	Cụ nối thị trấn mới	440		
18	Đường nối thị trấn (11,5m)	Đu đường	Cuối đường	360		
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐỒ BÀN THỊ TRẤN				56		

VI.12. BẢNG GIÁ ĐẤT TỬ TRONG KHU KINH TẾ CẠ KHU MA LÙ THÀNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên địa điểm, khu đất	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quê cũ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	300	240	180
2	Lô số 1			536		
3	Lô số 2			473		
4	Lô số 3			369		
5	Lô số 4			342		
6	Khu vực Pô Tô, xã Huổi Luông			260	182	130
7	Khu (M5, M6, M7)			173		

VI.13. BẢNG GIÁ ĐẤT SX KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG KHU KINH TẾ CẠ KHU MA LÙ THÀNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu đất	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 12 (28m)	Từ giáp đường giao với đường B4	Km1	240	192	144
2	Đường B5	Đầu đường	Đường giao với đường B5 kéo dài	192	154	115
3	Đường 13,5 m	Đầu đường	Cuối đường	192	154	115
4	Đường tuần tra	Km0 + 00	Km0 + 485,65	168		
5	Khu (M1, M2, M3, M4)			139		

VII. HUYỂN NƠI NHÚN

VII.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VƯỜN)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi Nhùn; các xã: Núi Hàng, Mông Ng Mô	24	20	17
2	Các xã: Núi Pì, Núi Mạnh, Hua Bum, Núi Chà, Lê Lợi	23	19	15
3	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	19	15	12
4	Xã Núi Ban	17	14	11

VII.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VƯỜN)

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi Nhùn; các xã: Núi Pì, Núi Hàng, Mông Ng Mô, Lê Lợi	22	18	14
2	Các xã: Núi Mạnh, Hua Bum, Núi Chà	20	17	13
3	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	18	14	11
4	Xã Núi Ban	16	12	9

VII.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi Nhùn; các xã: Núi Hàng, Mông Ng Mô, Lê Lợi, Núi Pì	21	17	13
2	Các xã: Núi Mạnh, Hua Bum, Núi Chà	19	16	12
3	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	17	13	10
4	Xã Núi Ban	15	11	9

VII.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 $\text{đ}/\text{m}^2$

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi Nhùn; các xã: Núi Hàng, Mông Ng Mô	21	18	14

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
2	Các xã: Núi M Pì, Lê Lợi	19	16	11
3	Các xã: Núi M Mạnh, Hua Bum, Núi M Chà	18	16	12
4	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	16	12	10
5	Xã Núi M Ban	15	11	9

VII.5. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NUÔI TRỒNG THUỐC SỬ DỤNG

DVT: 1000 đồng/ng/m²

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi M Nhùn; các xã: Núi M Hàng, Mông Ng Mô, Lê Lợi, Núi M Pì	21	17	13
2	Các xã: Núi M Mạnh, Hua Bum, Núi M Chà	19	16	12
3	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	17	13	10
4	Xã Núi M Ban	15	11	9

VII.6. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TRỒNG SỬ DỤNG XUẤT

DVT: 1000 đồng/ng/m²

STT	Tên địa phương hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Núi M Nhùn; các xã: Núi M Hàng, Mông Ng Mô	4	3	
2	Các xã: Núi M Mạnh, Hua Bum, Núi M Chà		3	
3	Các xã: Núi M Pì, Lê Lợi	3	2,5	
4	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	2,5	2	
5	Xã Núi M Ban		2	

I.7. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

DVT: 1000 đồng/ng/m²

STT	Tên địa phương hành chính	Canh tác thâm canh xuyên			Canh tác không thâm canh xuyên		
		VT1	VT2	VT3	V T1	V T2	V T3
1	Thị trấn Núi M Nhùn; các xã: Núi M Hàng, Mông Ng Mô, Lê Lợi, Núi M Pì	17	14	10	13	10	8
2	Các xã: Núi M Mạnh, Hua Bum, Núi M Chà	15	13	10	11	10	7
3	Các xã: Trung Chòi, Pú Đao	14	10	8	10	8	6
4	Xã Núi M Ban	12	9	7	9	7	5

VII.8. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TƯỚI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/ng/m²

STT	Tên địa phương hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	

1	Các xã: Nôm Hàng, Môm Ng Mô	110	80	60	80	50	50
2	Các xã: Nôm Pì, Lê Lôi	110	80	50	80	45	45
3	Các xã: Nôm Manh, Hua Bum	95	70	50	70	45	45
4	Các xã: Nôm Ban, Trung Chôi, Pú Đao	80	50	40	50	40	40

VII.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Nôm Hàng, Môm Ng Mô	88	64	48	64	40	40
2	Các xã: Nôm Pì, Lê Lôi	88	64	40	64	36	36
3	Các xã: Nôm Manh, Hua Bum	76	56	40	56	36	36
4	Các xã: Nôm Ban, Trung Chôi, Pú Đao	64	40	32	40	32	32

VII.10. BẢNG GIÁ ĐẤT T T I ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đ/m²

ST T	Tên đơn vị địa phương	Đơn vị địa phương		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
1	Tỉnh 127	Tp giáp địa phương xã Nôm Hàng	Cu Nôm Dòn	200	150	120
2	Tỉnh 127	Cu Nôm Dòn	Cu Nôm B c	190	150	110
3	Tỉnh 127	Cu Nôm B c	Ht cu Nôm Nhùn	190	150	110
4	Đơn vị nông thôn	Ht cu Nôm Nhùn	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, Nôm C y	220	160	130
5	Đơn vị nông thôn	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, Nôm C y	Tp giáp xã Nôm Hàng	170	140	110
6	Đơn vị nông thôn	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, Nôm C y	Ht nhà văn hóa b n Noong Kiêng	160	130	100
CÁC VỊ TRÍ CÒN L I TRÊN ĐA BÀN TH TR N				100		

VII.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đ/m²

ST T	Tên đơn vị địa phương	Đơn vị địa phương		VT1	VT2	VT3
		T	Đ			
1	Tỉnh 127	Tp giáp địa phương xã Nôm Hàng	Cu Nôm Dòn	160	120	96
2	Tỉnh 127	Cu Nôm Dòn	Cu Nôm B c	152	120	88
3	Tỉnh 127	Cu Nôm B c	Ht cu Nôm Nhùn	152	120	88
4	Đơn vị nông thôn	Ht cu Nôm Nhùn	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, Nôm C y	176	128	104

5	Điểm ng n i th	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, N m C y	Ti p giáp xã N m Hàng	136	112	88
6	Điểm ng n i th	Ngã 3 đi b n Noong Kiêng, N m C y	H t nhà văn hóa b n Noong Kiêng	128	104	80
CÁC VỊ TRÍ CÒN L I TRÊN ĐA BÀN TH TR N				80		

VIII. HUYN M NG TÈ

I.1. BNG GIÁ Đ T CHUYÊN TR NG LÚA N C (2 V)

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT 1	VT 2	VT 3
1	Thị trấn M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	24	20	17
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	23	19	15
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	17	14	12

I.2. BNG GIÁ Đ T TR NG LÚA N C (1 V)

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	22	18	14
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	20	17	13
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	16	14	11

I.3. BNG GIÁ Đ T TR NG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	21	17	13
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	19	16	12
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	15	13	10

I.4. BNG GIÁ Đ T TR NG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	21	18	14
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	18	15	12
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	15	12	10

I.5. BNG GIÁ Đ T NUÔI TR NG THU S N

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	21	17	13
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	19	16	12

3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	15	13	10
---	--	----	----	----

I.6. B NG GIÁ Đ T R NG S N XU T

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Th tr n M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	4,0	3,0	
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	3,0	3,0	
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	2,0	2,0	

I.7. B NG GIÁ Đ T N NG R Y

ĐVT: 1000 đ ng/m²

ST T	Tên đ n v hành chính	Canh tác th ng xuyên			Canh tác không th ng xuyên		
		VT1	VT2	VT3	VT 1	VT 2	VT 3
1	Th tr n M ng Tè; các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	17	14	10	13	10	8
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao	15	13	10	11	10	7
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B	12	10	8	9	8	6

VIII.8. B NG GIÁ Đ T T I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ ng/m²

STT	Tên đ n v hành chính	Khu v c 1			Khu v c 2		Khu v c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	110	80	60	80	50	50
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao.	95	70	50	70	45	45
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B .	80	60	40	65	40	40

VIII.9. B NG GIÁ Đ T S N XU T, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đ ng/m²

STT	Tên đ n v hành chính	Khu v c 1			Khu v c 2		Khu v c 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kan H , M ng Tè, Bum N a	88	64	48	64	40	40
2	Các xã: Bum T , Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, N m Khao.	76	56	40	56	36	36
3	Các xã: Pa , Pa V S , Tà T ng, Mù C , Tá B .	64	48	32	52	32	32

VIII.10. B NG GIÁ Đ T T I ĐỒ TH

ĐVT: 1000 đ ng/m²

STT	Tên điểm công trình	Điểm công trình		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Điểm			
1	Điểm công trình (TL 127)	Đoạn trên Huân Cuông	Điểm Phiêng Ban (gần nhà ông Hiên-Chiến)	300	170	130
2	Điểm công trình (TL 127)	Ranh giới đất khu chung cư	Đỉnh dốc đài truyền hình (cũ)	300	170	130
3	Điểm công trình	Ngã tư (điểm xung quanh Bùn vi)	Hết ranh giới đất của hàng công trình công nghiệp trên mặt ruộng	300	170	130
4	Điểm công trình	Ngã tư thôn	Trên sông UBND huyện (TT mặt ruộng)	300	170	130
5	Điểm công trình	Sau doanh nghiệp số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	300	170	130
6	Điểm công trình	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bùn xe khách	300	170	130
7	Điểm công trình (TL 127)	Chân Đài truyền hình (cũ)	Giáp địa phận xã Bùn Núi	200	150	120
8	Điểm công trình (TL 127)	Ranh giới đất Khu chung cư	Điểm Phiêng Ban (gần nhà ông Hiên-Chiến)	200	150	120
9	Điểm công trình	Sau cửa hàng công nghiệp (khu MB mặt)	Phía sau (phía tây TT Y + 20m)	200	150	120
10	Điểm công trình	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bên lề đường tam cấp xung quanh Bùn vi	200	150	120
11	Điểm công trình vòng qua Đèo	Ranh giới đất Nhà công ty TNHH Công nghiệp	Tiếp giáp địa phận Đài truyền hình	250	160	130
12	Điểm công trình	Phía sau cây xăng (nhà ông Bùn)	Trên cửa của nhà ông Đèo	200	150	120
13	Điểm công trình	Ranh giới đất nhà ông Bùn	Hết ranh giới đất TTGDTX huyện	200	150	120
14	Điểm công trình	Ranh giới đất NH Chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	200	150	120
15	Điểm công trình	Phía sau cửa hàng công nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà tr (cũ)	200	150	120
16	Điểm công trình	Phía sau nhà bà Gm	Chân dốc Trung tâm d y ngh	200	150	120
17	Điểm công trình	Phía sau nhà ông Cầm	Tiếp giáp ranh giới đất nhà VH khu 5	200	150	120
18	Điểm công trình	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	200	150	120
19	Điểm công trình	Phía sau nhà ông Phong- Thúy	Hết ranh giới đất nhà ông Đèo Cà	200	150	120
20	Điểm công trình	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Hết ranh giới đất Tr m BVTV (cũ)	200	150	120
21	Điểm công trình	Sau nhà bà Vín	Hết ranh giới đất Quán ph m i	160	130	110

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Tổ	Đường			
22	Đường nội thị	Giáp với 1 đường đôi	Giáp bờ kè sông Nôm Cầu	160	130	110
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐÀ BÀN THỊ TRẤN				110		

VIII.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SỔ N XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P TỈNH ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đ/m^2

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2014		
		Tổ	Đường	VT1	VT2	VT3
1	Đường nội thị (TL 127)	Đp Trần Huệ i Cầu ng	Đc Phiêng Ban (gần nhà ông Hiên-Chiến)	240	136	104
2	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất khu chung cư	Đỉnh đc đài truyền hình (cũ)	240	136	104
3	Đường nội thị	Ngã 4 (đường xuống Bnh viên)	Hết ranh giới đất của hàng thủ công nghiệp phố trên mặt ruộng	240	136	104
4	Đường nội thị	Ngã 4 th trấn	Trụ sở UBND huyện (TT mặt ruộng)	240	136	104
5	Đường nội thị	Sau doanh nghiệp số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	240	136	104
6	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	240	136	104
7	Đường nội thị (TL 127)	Chân Đài truyền hình (cũ)	Giáp địa phận xã Bum Nô a	160	120	96
8	Đường nội thị (TL 127)	Ranh giới đất Khu chung cư	Đc Phiêng Ban (gần nhà ông Hiên Chiến)	160	120	96
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thủ công nghiệp (khu MB mặt)	Phía sau (phía tây TT Y + 20m)	160	120	96
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống Bnh viên	160	120	96
11	Đường vòng qua Đò	Ranh giới đất Nhà ngh C.ty Th thủ công Nghiệp	Tiếp giáp địa phận Đài truyền hình	200	128	104
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bô)	Trụ c của nhà ông Đ	160	120	96
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bc	Hết ranh giới đất TTGDTX huyện	160	120	96
14	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	160	120	96
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thủ công nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà tr (cũ)	160	120	96
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gm	Chân đc Trung tâm d y ngh	160	120	96
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Cầm	Tiếp giáp ranh giới đất nhà VH khu 5	160	120	96

STT	Tên địa điểm	Đoạn đường		Năm 2014		
		Tổ	Điểm	VT1	VT2	VT3
18	Điểm nông thôn	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giữa điểm nhà ông Po	160	120	96
19	Điểm nông thôn	Phía sau nhà ông Phong- Thúy	Hết ranh giữa điểm nhà ông Điểm Cà	160	120	96
20	Điểm nông thôn	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Hết ranh giữa điểm Trại BVTV (cũ)	160	120	96
21	Điểm nông thôn	Sau nhà bà Vín	Hết ranh giữa điểm Quán phố mới	160	120	96
22	Điểm nông thôn	Giáp với 1 điểm nông thôn	Giáp bờ kênh suối Núi Cầu	160	120	96
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN				96		

B – GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC VÀ GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

I. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

I.1. Đất nông nghiệp:

- a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.
- b) Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất nông nghiệp liền kề; trường hợp không liền kề thì căn cứ vào loại đất sản xuất nông nghiệp có giá thấp nhất.

I.2. Đất trồng cây lương thực, công trình sản xuất; đất quặng, phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác: giá đất bằng 80% giá đất cùng vị trí và khu vực.

I.3. Đất sản xuất công nghiệp vào mục đích công nghiệp: giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hoặc bằng 56% giá đất cùng vị trí và khu vực.

I.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với khu vực khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mục đích giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất cùng vị trí và khu vực.

I.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sản xuất vào mục đích nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản; sản xuất vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sản xuất vào mục đích phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.6. Đất chôn cất: giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chôn cất sản xuất được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sản xuất thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

II. GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

Đất phi nông nghiệp thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào mặt bên 100 m, đất vào đất nông nghiệp vào mặt bên 200 m và được xác định trên thửa đất (Trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoanh cách), giá đất được xác định như sau:

II.1. Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc diện quy hoạch hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai diện quy hoạch hành chính giáp ranh; Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc diện quy hoạch hành chính có giá đất cao hơn thì giá đất được xác định bằng giá đất quy định tại diện quy hoạch hành chính đó.

II.2. Trường hợp thửa đất nằm trên khu vực quy hoạch hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của diện quy hoạch hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất;

II.3. Trường hợp thửa đất các diện quy hoạch hành chính được ngăn cách bởi sông, suối, đồi, núi, đèo thì không xếp loại đất giáp ranh.

C – QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC, VỊ TRÍ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. ĐẤT VÀI ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I.1. Vị trí 1: Phụ thuộc vào các điều kiện sau:

- Có thể mặt đất thuộc kho nông cách trở lên:

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư đến mét thì 500;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp chợ đến mét thì 1000;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vỉa hè, hành lang bờ rào và đường bộ hoặc mép đường giao thông (đường và vỉa hè vỉa hè có quy hoạch) đến mét thì 500.

- Không thể mặt đất ít nhất hai yếu tố là thì cho sản xuất nông nghiệp.

I.2. Vị trí 2: Phụ thuộc vào các điều kiện: Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thì 500 và không thể mặt đất ít nhất một yếu tố là thì cho sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp mặt đất vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng địa điểm (đất nông nghiệp) và vị trí 1 và có ít nhất hai yếu tố là thì cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

I.3. Vị trí 3: Phụ thuộc vào tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Trường hợp mặt đất vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng địa điểm (đất nông nghiệp) và vị trí 2 và có ít nhất một yếu tố là thì cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 2.

II. ĐẤT VÀI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG NÔNG THÔN

II.1. Khu vực 1: Đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn tại trung tâm xã, chợ xã; tiếp giáp khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi cao, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu nhập cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ được chia làm ba vị trí,

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp vỉa hè, chợ, giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông (đường và vỉa hè vỉa hè có quy hoạch) đến mét thì 40;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thì 40) đến mét thì 100.

c) Vị trí 3: Phụ thuộc vào tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

II.2. Khu vực 2: Đất thuộc khu vực tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; đất tiếp giáp với khu vực 1; khu vực có khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và điều kiện sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém thu nhập và hạ tầng khu vực 1 và phân thành 02 vị trí sau:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp mép ngoài cùng của đường giao thông đến 40 m;

b) Vị trí 2: Đất sau mét thì 40 của vị trí 1 đến mét thì 100; Phụ thuộc vào tích còn lại của khu vực 2 không thuộc vị trí 1.

II.3. Khu vực 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

II.4. Trường hợp đất công cộng

- Trường hợp đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất tiếp giáp của đơn vị có giá cao nhất.

- Trường hợp đất có vị trí được xác định theo giá của nhu cầu đơn vị thì được xác định theo vị trí cho giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính mặt giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó.

III. ĐẤT VÀI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG ĐÔ THỊ

III.1. Phân vị trí

a) Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, tính từ chợ, giao thông quy hoạch hành lang an toàn giao thông đến mét thì 20;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thổ 20) đến mét thổ 40; đất tiếp giáp với ngõ, ngách đến mét thổ 20 (mặt đất ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, có sự hỗ trợ từ ngõ, ngách để hoàn chỉnh, đi lại và tiếp giáp đất thu nhận tiếp).

c) Vị trí 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

III.2. Trường hợp đặc biệt

- Nhà đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất tiếp giáp của thửa đất có giá cao nhất.

- Nhà đất có vị trí được xác định theo giá của thửa đất liền kề thì được xác định theo vị trí cho giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính mặt giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó./